

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HSST

Ngày: 16-01-2018

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Vũ.

Bà Nguyễn Thị Khuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Diệu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2017/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên số: 28/2018/QĐXXST-HS ngày 04/01/2018 đối với các bị cáo:

1. Trương Thị Thu Y (tên gọi khác: Không) sinh ngày: 16/01/1971 tại huyện M, tỉnh Hải Dương.

Nơi ĐKKHKT: Phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: Số nhà I, đường D, tổ dân phố G, phường M1, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V số: đường D, quận T, thành phố Hà Nội; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Trung H1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1940; có chồng: Tạ Như V1, sinh năm: 1968 và có 02 con (đã thành niên); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo Nguyễn Hữu T (tên gọi khác: Không) sinh ngày 24/12/1990 tại huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ĐKKHKT: Thôn T1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Đường M9, phường M10, quận G, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T2 (đã chết) và bà Lê Thị T3, sinh năm 1963; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo

bị tạm giữ, tạm giam 2 tháng 19 ngày (từ ngày 31/3/2017 đến 20/6/2017) hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Bị cáo Cao Thanh H (tên gọi khác: Không) sinh ngày 29/4/1985 tại Z, tỉnh Yên Bái.

Nơi ĐKHKTT: Tổ d, phường TH, thành phố B, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Phường TH, thành phố Y1, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Nhân viên trường tiểu học Y2, phường Y2, thành phố Y1, tỉnh Yên Bái; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Thanh Q, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Tuyết N6, sinh năm 1961; có chồng Đàm Hữu L, sinh năm 1983; và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 01 tháng 13 ngày (từ ngày 28/3/2017 đến 11/5/2017) hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Bị cáo Đàm Thị D (tên gọi khác: Không) sinh ngày 26/10/1985 tại huyện V1, Vĩnh Phúc.

Nơi ĐKHKTT: Thôn H2, xã V2, huyện V1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi cư trú: Phường M2, thành phố P, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Hữu T1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960; có chồng Phan Văn Q và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ 5 ngày (từ 25/3/2017 đến 30/3/2017) hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/3/2017, Cơ quan An ninh điều tra, Công an tỉnh Điện Biên nhận được đơn tố giác tội phạm của ông Giàng A D1 trú tại bản N, xã N2, huyện N3, tỉnh Điện Biên với nội dung: Tố giác Đàm Thị D có hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; nộp kèm theo đơn tố giác là chứng chỉ tiếng anh, một chứng chỉ tin học văn phòng của Giàng A D1 mua từ Đàm Thị D, 02 chứng chỉ trên đề tên Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V cấp. Sau khi tiếp nhận đơn tố giác và các tài liệu có liên quan, cơ quan an ninh điều tra đã tiến hành triệu tập Đàm Thị D để làm rõ. Tại cơ quan điều tra Đàm Thị D khai nhận đã nhiều lần đặt chứng chỉ tiếng anh, tin học, từ Cao Thanh H rồi bán lại cho những người có nhu cầu mà không cần qua học và thi. Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Đàm Thị D đã thu được 04 chứng chỉ, 26 tờ photocopy giấy chứng minh nhân dân và một số tài liệu có liên quan.

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập được ngày 28 tháng 3 năm 2017 Cơ quan an ninh điều tra đã tiến hành triệu tập và bắt khẩn cấp đối với Cao Thanh H. Mở rộng điều tra, ngày 31/03/2017 đã ra quyết định khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với Nguyễn Hữu T. Ngày 25/4/2017 đã ra quyết định khởi tố bị can và cấm đi khỏi nơi cư trú đối với Trương Thị Thu Y.

Sau khi tiếp nhận và hoàn thành việc điều tra, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên đã có đủ căn cứ kết luận:

Vào tháng 10/2017 Trương Thị Thu Y và Trương Trung K (anh trai của Y) thành lập Công ty cổ phần du lịch và giáo dục T2 do Y làm giám đốc, Công ty này đăng ký nhiều ngành nghề, kinh doanh khác nhau, trong đó có hoạt động đào tạo và bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học (hệ ngắn hạn); để quản lý hoạt động đào tạo, ngày 04/11/2011 Công ty thành lập trung tâm đào tạo kinh tế và công nghệ đồng thời hoàn chỉnh hồ sơ tài liệu đề nghị Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục; Ngày 29/10/2012 Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận số 9511/CN-SGD&ĐT cho phép công ty T2 được phép kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, được mở các lớp đào tạo tin học, ngoại ngữ ngắn hạn và được cấp phép chứng chỉ tham gia hoàn thành khóa học; Ngày 31/10/2013 Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội tiếp tục cấp giấy chứng nhận gia hạn hoạt động số 9957/CN-SGD&ĐT cho trung tâm trong thời hạn 02 năm từ ngày 31/10/2013 đến ngày 31/10/2015.

Đến tháng 01/2015, Trương Thị Thu Y đăng ký đổi tên Công ty cổ phần du lịch T2 thành Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V do Y làm chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc công ty; Công ty tiếp tục đăng ký hoạt động kinh doanh với nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực giáo dục. Để cấp chứng chỉ cho người học, Y tự thiết kế mẫu chứng chỉ và đặt, với công ty có tên V2 in ấn 10.000 phôi chứng chỉ và 30.000 tem bảo an với giá là 20.600.000 đồng (*Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng*). Phôi chứng chỉ có giá 1.550 đồng/01 phôi, tem bảo an có giá 170 đồng/tem.

Do sắp hết thời hạn được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục nên đến tháng 06/2015, Y làm hồ sơ thủ tục gửi đến Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội để xin cấp phép gia hạn hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, tuy nhiên Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội chưa cấp phép cho tiếp tục hoạt động ở lĩnh vực này. Trong thời gian này, do có nhiều người đăng ký đào tạo và thi cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ nên Y vẫn tiếp tục tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ cho những người có nhu cầu. Ngoài ra Y còn nhận làm và bán chứng chỉ cho những người có nhu cầu mà không phải qua học và thi cho Nguyễn Hữu T.

Vào tháng 06/2016 thông qua mạng xã hội thấy nhiều người có nhu cầu làm chứng chỉ tin học, ngoại ngữ nên Nguyễn Hữu T đã tìm một số địa chỉ cấp chứng chỉ với mục đích làm môi giới hưởng lợi nhuận chênh lệch. T đã đến công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V để tìm hiểu về việc làm chứng chỉ, tại đây, T đã gặp Trương Thị Thu Y được Y cho biết là công ty nhận đào tạo và cấp các loại chứng chỉ tin học và ngoại ngữ, nếu người có nhu cầu cấp chứng chỉ mà không cần phải qua đào tạo và thi thì công ty cũng sẽ cấp giá 65.000 đồng/01 chứng chỉ. Sau khi nghe Y nói vậy T đã đặt vấn đề làm cộng tác viên để môi giới, giới thiệu người có nhu cầu làm chứng chỉ đến công ty của Y.

Để tìm được người làm chứng chỉ, T đã lập được một trang Facebook có tên "Chứng chỉ 24h" với nội dung: "Bạn nào cần làm chứng chỉ liên hệ "Chứng

chỉ 24h", số điện thoại 0911.051.xxx để làm; nhận hợp tác đào tạo và cấp chứng chỉ tin học văn phòng, tiếng Anh để xin việc và thi công chức; hồ sơ gồm ảnh chân dung kích cỡ 3x4cm bản phôi tô chứng minh nhân dân". Sau khi đăng tải các thông tin đã có người liên hệ với T đặt vấn đề làm chứng chỉ; Trong tháng 07/2016 do có nhu cầu cần chứng chỉ, Cao Thanh H đã liên lạc điện thoại qua Facebook "Chứng chỉ 24h" và liên lạc qua điện thoại với Nguyễn Hữu T để hỏi thông tin và được T cho biết muốn có chứng chỉ Anh hạng A2 thì phải trực tiếp xuống Hà Nội để học và thi. Đến khoảng giữa tháng 07/2016 H xuống Hà Nội học và đã liên lạc gặp Nguyễn Hữu T để hỏi thêm về hình thức học và thi chứng chỉ hạng A2; T cũng cho biết để được cấp các loại chứng chỉ trên thì phải học và thi. Lúc này H chưa có ý định học nên chưa đặt vấn đề với T.

Đến khoảng tháng 09/2016 H nghe một số giáo viên cùng trường nói về việc hiện nay có quyết định tất cả các giáo viên cần phải có ít nhất một loại chứng chỉ ngoại ngữ hoặc tin học nên H đã gọi điện cho T đặt vấn đề làm chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V mà không cần phải học và thi, hai người thống nhất với nhau giá làm 01 chứng chỉ là 125.000 đồng.

Một thời gian sau, H giới thiệu cho Đàm Thị D (là em họ của chồng H) về việc có quen 01 người ở Hà Nội chuyên nhận làm chứng chỉ các loại, người nào muốn làm chỉ cần cung cấp các thông tin cá nhân như phôi tô chứng minh nhân dân, ảnh chân dung 3x4cm, loại chứng chỉ cần làm, thời gian cấp và sau đó gửi qua Zalo; H bảo D tìm ở Điện Biên ai có nhu cầu làm chứng chỉ thì nhận làm rồi gọi điện cho H.

Đến khoảng tháng 11/2016 thấy có nhiều người là sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm tỉnh Điện Biên đến quán của D phôi tô tài liệu học tập và chụp ảnh thẻ có hỏi về việc làm chứng chỉ để phục vụ xin việc làm sau này, thấy vậy bị cáo D đã gọi điện cho H để hỏi về giá cả làm 01 chứng chỉ và được H cho biết giá làm 01 chứng chỉ là 200.000 đến 250.000 đồng, còn D bán ra bao nhiêu thì hưởng phần chênh lệch đó; H yêu cầu D chuyển thông tin của các người làm qua Zalo của H (Zalo của H có tên "Huong Ruby" đăng ký bằng số điện thoại 0975.543.xxx), khi nào có chứng chỉ thì H sẽ chuyển qua xe khách cho D, còn D sẽ thanh toán tiền làm chứng chỉ cho H bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Sau khi thống nhất D đã đánh máy thông tin nhận làm chứng chỉ ra khổ giấy A4 và dán lên tường nhà để quảng cáo. Sau đó đã có nhiều người đến gặp D đặt vấn đề làm chứng chỉ và D đồng ý nhận làm; đồng thời yêu cầu những người này cung cấp thông tin như ảnh, chứng minh nhân dân, loại chứng chỉ, thời gian cấp chứng chỉ; sau khi nhận được thông tin của người làm, D sử dụng điện thoại chụp ảnh lại các thông tin gửi qua Zalo cho H để H lại chuyển tiếp cho Nguyễn Hữu T.

Khi nhận thông tin từ Cao Thanh H, T in ảnh và trích thông tin cá nhân rồi lại giao cho Y để Y trực tiếp làm chứng chỉ; Y sử dụng máy tính và máy in màu, sử dụng phần mềm tự thiết kế đánh thông tin cá nhân gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, đã hoàn thành khóa học từ ngày, đến ngày, xếp loại, số hiệu chứng chỉ vào sổ, ngày cấp chứng chỉ, sử dụng phôi đã đặt in trước đó, in

chứng chỉ, dán ảnh, tem bảo an, ký tên với tư cách là giám đốc công ty, sử dụng dấu của công ty được cấp phép đăng ký đóng tên lên chữ ký và giáp lai lên ảnh. Sau khi làm xong chứng chỉ, Y liên lạc với T đến trụ sở Công ty nhận chứng chỉ và T trả cho Y số tiền 65.000 đồng/01 chứng chỉ như đã thỏa thuận từ trước. Nhận được chứng chỉ, T liên lạc với Cao Thanh H hỏi địa chỉ để gửi chứng chỉ. H đã cho T địa chỉ của D và dặn gửi qua xe khách tuyến Hà Nội - Điện Biên theo địa chỉ của D. Sau khi có địa chỉ, T đã cho chứng chỉ vào phong bì thư dán kín lại và ghi các thông tin người gửi, người nhận như H yêu cầu, rồi đến bến xe Đ, Hà Nội gửi xe khách Điện Biên khi gửi xong T liên lạc với H thông báo biển số xe, số điện thoại của nhà xe cho H, H lại tiếp tục liên lạc với D thông báo về số xe và điện thoại của nhà xe mà T đã gửi. Sau đó D chủ động liên lạc điện thoại nhận chứng chỉ qua nhà xe tại bến xe khách Điện Biên rồi trả tiền, thanh toán tiền cước và mang chứng chỉ về nhà, sau đó liên lạc với người đặt làm đến lấy chứng chỉ và trả tiền cho D.

Với hình thức trên, cuối tháng 01/2017 đến khi bị bắt giữ Đàm Thị D cùng các đối tượng đã 04 lần nhận làm với tổng số là 20 chứng chỉ; tin và ngoại ngữ cho người có nhu cầu mà không qua học và thi trên địa bàn tỉnh Điện Biên; D nhận làm chứng chỉ, giao lại cho những người đặt làm rồi nhận tiền với giá 300.000 đồng/01 chứng chỉ số tiền thu được D giữ lại 100.000 đồng/01 chứng chỉ và chuyển về 200.000 đồng/01 chứng chỉ cho Cao Thanh H qua tài khoản ngân hàng, H nhận tiền và giữ lại 75.000 đồng/01 chứng chỉ sau đó lại chuyển cho T 125.000 đồng/01 chứng chỉ; T giữ lại 60.000 đồng/01 chứng chỉ rồi chuyển tiếp cho Y 65.000 đồng/01 chứng chỉ (trừ tiền phôi và tem bảo an, Y được hưởng 63.000 đồng/01 chứng chỉ).

Cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào cuối tháng 1/2017, nhận làm 08 chứng, cho sáu người gồm:

Lò Thanh N4 (01 chứng chỉ tiếng Anh; Lò Thị C1 (chứng chỉ tin + Ngoại ngữ); Lò Thị D2 (chứng chỉ tiếng Anh); Quàng Thị N5; Tô Thị D3 và Lò thị T4 (chứng chỉ tin + Ngoại ngữ);

Lần này bị cáo D được hưởng lợi 800.000 đồng; H được hưởng lợi 600.000 đồng; T được hưởng 480.000 đồng, Y được hưởng lợi 504.000 đồng.

- Lần thứ hai: Khoảng đầu tháng 2/2017 các bị cáo nhận làm 04 chứng chỉ cho 3 người gồm: Lò Thị L2 (chứng chỉ tin + Ngoại ngữ); Sùng A N7; Giàng A D1;

Lần thứ hai bị cáo D được hưởng lợi 400.000 đồng; H được hưởng lợi 300.000 đồng; T được hưởng 240.000 đồng, Y được hưởng lợi 252.000 đồng.

- Lần thứ ba: Tầm cuối tháng 12/2017 các bị cáo nhận làm 04 chứng chỉ cho 3 người cụ thể: Lò Văn S1; Vừ A M3 và Lò Văn T5.

Lần ba này bị cáo D được hưởng lợi 400.000 đồng; H được hưởng lợi 300.000 đồng; T được hưởng 240.000 đồng, Y được hưởng lợi 252.000 đồng.

- Lần thứ tư: Đầu tháng 3/2017 các bị cáo nhận làm 4 chứng chỉ cho Lò Văn T5, Nguyễn Thị D4 (chứng chỉ tiến Anh + chứng chỉ tin) và Lò Thị N8, lần này chưa kịp giao các chứng chỉ cho người đặt làm thì bị cáo D bị Công an phát hiện thu giữ.

Tổng số chứng chỉ mà các bị cáo Đàm Thị D; Cao Thanh H, Nguyễn Hữu T, Trương Thị Thu Y đã nhận và mua bán trót lọt là 20 (hai mươi) chiếc (trong đó có 04 chứng chỉ chưa kịp giao cho người đặt làm).

Tổng cộng các bị cáo được hưởng lợi trong các lần làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức cụ thể bị cáo D: 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm ngàn đồng*); H: 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm ngàn đồng*); T: 960.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi ngàn đồng*); Y: 1.008.000 đồng (*Một triệu không trăm linh tám ngàn*); Bản Cáo trạng số: 71/QĐ-VKS-P1 ngày 22/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã quyết định truy tố:

Các bị cáo Trương Thị Thu Y; Nguyễn Hữu T; Cao Thanh H; Đàm Thị D về tội “*Làm giả, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” được quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên vẫn giữ nguyên tội danh, Điều luật áp dụng như bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 267 của BLHS (năm 1999), điểm b, h; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 65 của BLHS năm 2015.

+ Xử phạt bị cáo Trương Thị Thu Y từ 30 đến 36 tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, và đề nghị tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T từ 24 đến 30 tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, và đề nghị tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo.

+ Xử phạt bị cáo Cao Thanh H từ 24 đến 30 tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, và đề nghị tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo.

+Xử phạt bị cáo Đàm Thị D từ 24 đến 30 tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, và đề nghị tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo.

Và đề nghị áp dụng Khoản 4 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt tiền với các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước như sau:

+ Bị cáo Trương Thị Thu Y với số tiền từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng.

+ Các bị cáo Nguyễn Hữu T; Cao Thanh H và Đàm Thị D phạt mỗi bị cáo với số tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Về vật chứng vụ án:

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự (năm 2015) đối với các chứng chỉ mà các bị cáo đã làm giả và các tài liệu liên quan đến việc làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức (không có giá trị sử dụng) cần tịch thu tiêu hủy. Đối với vật chứng do Cơ quan điều tra

thu giữ của các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội cần tịch thu bán hóa giá, sung ngân sách Nhà nước. Đối với các tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo cần trả lại cho các bị cáo.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng và bản luận tội của Kiểm sát viên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và xin được cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Trương Thị Thu Y, Nguyễn Hữu T, Cao Thanh H và Đàm Thị D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát vừa công bố.

Các bị cáo khai nhận;

Sau khi được biết công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V tại Hà Nội do Trương Thị Thu Y là giám đốc và có nhận làm chứng chỉ cho những người có nhu cầu cần chứng chỉ tin học và tiếng Anh, mà không phải học và thi nên Nguyễn Hữu T đã đến liên hệ, nhận làm cộng tác viên cho Công ty của Trương Thị Thu Y để được hưởng tiền chênh lệch cho các chứng chỉ mà T đã giới thiệu và bị cáo Nguyễn Hữu T đã đăng trên mạng, thấy có thông tin trên mạng như vậy bị cáo Cao Thanh H đã gọi điện trao đổi thống nhất với T sau đó Cao Thanh H lại gọi điện trao đổi với Đàm Thị D (D là em bên chồng của H) sau khi H, D trao đổi thỏa thuận, D là người trực tiếp nhận làm và yêu cầu người có nhu cầu làm chứng chỉ cung cấp thông tin như: Ảnh, địa chỉ, chứng minh thư nhân dân sau đó D chuyển ảnh, các thông tin qua H, H lại, chuyển cho T và T lại chuyển cho Y để Y trực tiếp làm, sau khi làm xong bị cáo T trực tiếp gửi qua xe khách Hà Nội - Điện Biên cho D, D lại gửi tiền qua tài khoản cho H, H gửi cho T và T lại trả cho Y.

Trương Thị Thu Y khai nhận: Trước đây Y là giám đốc công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V nhưng sau khi giấy phép hết hạn kinh doanh bị cáo Y biết rõ Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội không tiếp tục cấp phép

cho công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V (của bị cáo) nhưng bị cáo vẫn tiến hành đào tạo và cấp chứng chỉ cho nhiều người có nhu cầu cần chứng chỉ mà không phải học, không phải thi. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2017 đến tháng 3/2017 các bị cáo đã 04 lần nhận làm chứng chỉ với 20 (hai mươi) chứng chỉ, tin học và tiếng Anh sai quy định của pháp luật trong 20 chứng chỉ thì đó có 04 chứng chỉ bị cáo D chưa giao cho người đặt làm và bị cáo D cũng chưa nhận tiền. Mỗi bị cáo được hưởng lợi như sau:

+ Bị cáo Đàm Thị D được hưởng: 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*);

+ Bị cáo Cao Thanh H được hưởng: 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*);

+ Bị cáo Nguyễn Hữu T được hưởng: 960.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi nghìn đồng*);

+ Bị cáo Trương Thị Thu Y được hưởng: 1.008.000 đồng (*Một triệu không linh tám nghìn đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai nhận tội của các bị cáo ở tại phiên sơ thẩm ngày hôm nay đã phù hợp với toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của các bị cáo ở tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các đối tượng, đặt mua chứng chỉ trong vụ án từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2017 đến tháng 3/2017 các bị cáo Trương Thị Thu Y, Nguyễn Hữu T, Cao Thanh H và Đàm Thị D đã nhiều lần làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức (chứng chỉ tin học, tiếng Anh), mà các bị cáo đều nhận biết, muốn có một chứng chỉ về tin học, tiếng Anh đều phải trải qua các lớp đào tạo và phải được trường, cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phép mới có giá trị pháp lý thế nhưng để có tiền hưởng lợi cho bản thân cá nhân, các bị cáo vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội, hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của các bị cáo là có tội và hành vi phạm tội đó đã đủ yếu tố cấu thành tội: "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức". Hành vi phạm tội của các bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo ra trước Tòa án theo điểm b, khoản 2, Điều 267 của BLHS năm 1999 (Nay là Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra tuy ở mức độ nghiêm trọng và xảy ra tại thành phố P, tỉnh Điện Biên xong các bị cáo đều có hộ khẩu thường trú ở nhiều tỉnh thành và liên quan đến nhiều đối tượng trên nhiều tỉnh, địa phương khác nhau do vậy Cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh đã tiến hành điều tra, truy tố và xét xử.

[3] Tính chất và nhân thân của các bị cáo trong vụ án:

Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý hành chính trên toàn xã hội nói chung và nơi xảy ra vụ án nói riêng. Do vậy Hội đồng xét xử cần có một hình phạt, phù hợp với tính chất của vụ án để các bị cáo thấy được tính nghiêm minh của luật pháp và mang tính

chất phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cũng cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo.

Xét thấy các bị cáo không có tình tiết tăng nặng được quy định tại Điều 48 của BLHS năm 1999 (Nay là Điều 52 BLHS năm 2015).

Xét về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan Điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm, tỏ rõ sự ăn năn hối cải về tội lỗi của mình. Trước ngày phạm tội các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi vụ án xảy ra các bị cáo cũng đã tự nguyện khắc phục số tiền do các bị cáo phạm tội mà có (biên lai thu tiền tại cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên). Các tài liệu chứng chỉ giả mà các đối tượng liên quan đến vụ án cũng chưa sử dụng vào việc kê khai hồ sơ để lừa dối cơ quan, tổ chức, Cơ quan Điều tra đã thu giữ, vậy hành vi phạm tội của các bị cáo cũng chưa gây thiệt hại đến cơ quan, tổ chức nào. Do vậy khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo Hội đồng xét xử cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, p, g, Khoản 1, Điều 46 của BLHS năm 1999 (Nay là điểm b, h, s Khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015). Ngoài các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, xét thấy bị cáo Đàm Thị D, là lao động chính trong gia đình, (Bị cáo đã ly hôn) hiện bị cáo đang phải nuôi một con chung (Sinh năm 2005). Bị cáo Cao Thanh H có bố đẻ là ông: Cao Thanh Q là người có công với Nhà nước được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến. Bị cáo Nguyễn Hữu T, bố mất sớm, hoàn cảnh gia đình bị cáo cũng còn khó khăn. Trương Thị Thu Y, hiện tại bị cáo đang bị mắc bệnh ung thư cổ tử cung, bị cáo đang phải điều trị xạ tại bệnh viện K thuộc Bộ y tế, Cơ sở T6, huyện T7, Hà nội (bệnh án BL: 461- 502).

Từ những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, p, g, Khoản 1, Điều 46 của BLHS năm 1999 (Nay là điểm b, h, s Khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015) Hội đồng xét xử cần áp dụng thêm Khoản 2, Điều 46 của BLHS năm 1999 (Nay là Khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015), để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với các bị cáo để các bị cáo thấy được tính khoan hồng của pháp luật, Nhà nước ta đối với người đã biết ăn năn hối cải về tội lỗi của mình và xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng. Trước ngày phạm tội các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng căn cứ theo Điều 60 của BLHS năm 1999 (Nay là Điều 65 của BLHS năm 2015) Hội đồng xét xử xét thấy cũng chưa cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù, cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo cho UBND xã, phường nơi các bị cáo cư trú, cùng gia đình quản lý và giáo dục là cũng đủ điều kiện thời gian để các bị cáo tự cải tạo mình thành con người lương thiện và để có thời gian chăm sóc nuôi dạy con cái và để bị cáo Trương Thị Thu Y có điều kiện chữa trị, xạ bệnh.

Hội đồng xét xử xét thấy vụ án tuy có nhiều bị cáo, xong các bị cáo đồng phạm với vai trò gián đơn nhưng cũng phải kể đến vai trò chính trong vụ án đó là bị cáo Trương Thị Thu Y, Y là người trực tiếp làm giả tài liệu, của cơ quan, tổ chức, còn lại các bị cáo thực hiện với vai trò tích cực do vậy khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cần áp dụng hình phạt đối với Y cao hơn so với các bị cáo trong vụ án.

Ngoài hình phạt chính, Hội đồng xét xử cần áp dụng Khoản 4 Điều 267 của BLHS năm 1999 (Nay là Khoản 4 Điều 341 của BLHS 2015), hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Trương Thị Thu Y 8.000.000 đồng; Nguyễn Hữu T 6.000.000 đồng; Cao Thanh H 6.000.000 đồng và Đàm Thị D 6.000.000 đồng.

Đối với số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, cần truy thu sung ngân sách nhà nước.

[4] Về vật chứng của vụ án:

Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Nay là Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 cần tịch thu, hóa giá bán sung ngân sách Nhà nước do các bị cáo đã dùng làm phương tiện phạm tội:

Cụ thể:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5, màu trắng đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy (Của bị cáo Đàm Thị D).

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu vàng trắng; số IMEI 1: 869125028747579, IMEI 2: 869125028747561 (Điện thoại của bị cáo Cao Thanh H).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi, model Mimax, màu trắng bạc, số Imei 1: 869270022947161, số Imei 2: 869270022947179; trong điện thoại lắp 02 sim (Vật chứng của Nguyễn Hữu T)

- 01 (một) cây máy tính nhãn hiệu HP Compaq dx2710 MT E4500 16G 1.0G 8PC (Vật chứng của Trương Thị Thu Y).

- 01 (một) máy in màu nhãn hiệu Canon IP2770, màu đen, đã qua sử dụng (Vật chứng của Trương Thị Thu Y).

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu LG màu đen, cũ, đã qua sử dụng, số Imei: 354249050998843, trong điện thoại có lắp 01 sim (Vật chứng của Trương Thị Thu Y).

Xét thấy các chứng chỉ, và một số giấy tờ, thu giữ của các bị cáo là tài liệu giả, và giấy tờ thu giữ của bị cáo Y, không có giá trị sử dụng hội đồng xét xử cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với các chứng chỉ và các tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo cần bị tịch thu tiêu hủy (không có giá trị sử dụng).

- Đối với một số vật chứng Cơ quan Điều tra thu của bị cáo Y xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo cơ quan Điều tra đã trả lại cho bị cáo do vậy Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xử lý trong vụ án này.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu T: 01 (một) máy tính bảng nhãn hiệu Microsoft – surface 003694650653, 128Gb màu bạc, đã cũ, đã qua sử dụng xét thấy bị cáo không dùng làm phương tiện phạm tội.

[5] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên bị cáo Cao Thanh H còn tự khai báo với cơ quan Điều tra với nội dung bị cáo có liên hệ với bị cáo T làm chứng chỉ cho một người có tên H3 nhà ở Yên Bái bị cáo nhưng bị cáo không rõ địa chỉ do vậy cơ quan Điều tra không có căn cứ để điều tra làm rõ và truy tố xét xử trong cùng vụ án.

Trong vụ án còn thể hiện các đối tượng có liên quan đến việc đặt mua các chứng chỉ nhưng các đối tượng đặt mua chứng chỉ đã giao nộp và không biết việc các bị cáo thực hiện giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, Cơ quan điều tra, truy tố không đặt vấn đề xem xét trong vụ án do vậy Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết trong vụ án này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trương Thị Thu Y, Nguyễn Hữu T, Cao Thanh H, Đàm Thị D phạm tội "*Làm giả, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

2. Áp dụng: Điểm b Khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (Nay là Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015), điểm b, p, g, Khoản 1, Khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53; Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Nay là điểm b, h, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của BLHS năm 2015).

- Xử phạt bị cáo Trương Thị Thu Y 36 (Ba sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách: 05 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm giao bị cáo cho UBND phường M1, Quận T, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 30 (Ba mươi) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách: 05 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm giao bị cáo cho UBND phường MD, quận G, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục, trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Cao Thanh H 24 (Hai bốn) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách: 48 tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm giao bị cáo cho UBND phường Nguyễn TH, thành phố Y1, tỉnh Yên Bái giám sát, giáo dục, trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Đàm Thị D 24 (Hai bốn) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách: 48 tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm giao bị cáo cho UBND phường M2, thành phố P, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục, trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án Hình sự.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 30 của BLHS năm 1999 (Nay là Khoản 2, Điều 35 BLHS năm 2015).

+ Xử phạt bị cáo Trương Thị Thu Y 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

+ Xử phạt bị cáo Cao Thanh H 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

+ Xử phạt bị cáo Đàm Thị D 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo bị phạt tiền phải nộp 01 lần khi Bản án có hiệu lực pháp luật trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Nay là Điều 47 của BLHS năm 2015) truy thu số tiền do các bị cáo phạm tội mà có để sung ngân sách Nhà nước cụ thể:

+ Truy thu bị cáo Đàm Thị D: 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*). Hiện bị cáo đã nộp tạm ứng 1.800.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (Tại biên lai thu tiền số: 09994).

+ Truy thu bị cáo Cao Thanh H 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*). Hiện bị cáo đã nộp tạm ứng 1.400.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (Tại biên lai thu tiền số: 09995).

+ Truy thu bị cáo Nguyễn Hữu T 960.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). Hiện bị cáo đã nộp tạm ứng 1.160.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (Tại biên lai thu tiền số: 09993).

+ Truy thu bị cáo Trương Thị Thu Y 1.008.000 đồng (*Một triệu không linh tám nghìn đồng*). Hiện bị cáo đã nộp tạm ứng 1.280.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (Tại biên lai thu tiền số: 09996).

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Nay là Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

3.1. Tịch thu, bán hóa giá sung ngân sách Nhà nước

* Vật chứng của bị cáo Đàm Thị D.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone5, màu trắng đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy.

* Vật chứng của bị cáo Cao Thanh H:

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu vàng trắng; số IMEI 1: 869125028747579, IMEI 2: 869125028747561

* Vật chứng của bị cáo Nguyễn Hữu T:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi, model Mimax, màu trắng bạc, số Imei 1: 869270022947161, số Imei 2: 869270022947179; trong điện thoại lắp 02 sim.

* Vật chứng của Trương Thị Thu Y:

- 01 (một) cây máy tính nhãn hiệu HP Compaq dx2710 MT E4500 16G 1.0G 8PC.

- 01 (một) máy in màu nhãn hiệu Canon IP2770, màu đen, đã qua sử dụng.

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu LG màu đen, cũ, đã qua sử dụng, số Imei: 354249050998843, trong điện thoại có lắp 01 sim.

3.2. Tịch thu tiêu hủy

Vật chứng của Đàm Thị D gồm:

- 01 (một) chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Nguyễn Thị D4, số NHNV37, cấp ngày 02/02/2016; đề tên nơi cấp: Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.

- 01 (một) chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Nguyễn Thị D4, số NHNV37, cấp ngày 02/02/2016; đề tên nơi cấp: Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.

- 01 (một) chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Thị N8, số NHNV37, cấp ngày 02/02/2016; đề tên nơi cấp: Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.

- 01 (một) chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Văn T5, số NHNV34, cấp ngày 05/01/2016; đề tên nơi cấp: Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.

- 26 (hai mươi sáu) tờ phô tô giấy chứng minh nhân dân, phía dưới có chữ ký xác nhận của Đàm Thị D.

- 08 (tám) Bì thư, 01 (một) bì giấy trên có ghi thông tin cá nhân, số điện thoại, số tiền, thông tin về loại chứng chỉ.

- 13 (mười ba) ảnh chân dung: 08 ảnh kích thước cỡ 3x4, 05 ảnh kích cỡ 4x6cm.

- 03 (ba) giấy nộp tiền (liên 2) của ngân hàng Agribank do Đàm Thị D gửi cho Cao Thanh H.

- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Giàng A D1, số NHNV37, số vào sổ 304, cấp ngày 02/02/2016.

- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Giàng A D1, số NHNV37, số vào sổ 301, cấp ngày 02/02/2016.

- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Thị D2, sinh ngày 13/8/1993, số hiệu NHNV36, số vào sổ 551, cấp ngày 15/01/2016.

- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Văn T5, sinh ngày 20/6/1992, số hiệu NHNV37, số vào sổ 517, cấp ngày 02/02/2016.

- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Vừ A M3, sinh ngày 09/01/1993, số hiệu NHNV37, số vào sổ 475, cấp ngày 02/02/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Vừ A M3, sinh ngày 09/01/1993, số hiệu NHNV37, số vào sổ 508, cấp ngày 02/02/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Thị L2, sinh ngày 23/5/1994, số hiệu NHNV36, số vào sổ 516, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Thị L2, sinh ngày 23/5/1994, số hiệu NHNV36, số vào sổ 541, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Văn S1, sinh ngày 04/12/1994, số hiệu NHNV37, số vào sổ 380, cấp ngày 02/02/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Thị Thu4, sinh ngày 28/01/1991, số hiệu NHNV34, số vào sổ 169, cấp ngày 05/01/2016.
- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Thị T4, sinh ngày 28/01/1991, số hiệu NHNV34, số vào sổ 159, cấp ngày 05/01/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Quàng Thị N5, sinh ngày 07/11/1993, số hiệu NHNV36, số vào sổ 529, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Thị C1, sinh ngày 23/12/1992, số hiệu NHNV36, số vào sổ 528, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B mang tên Lò Thị C1, sinh ngày 23/12/1992, số hiệu NHNV36, số vào sổ 550, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Lò Kim N4, sinh ngày 28/12/1996, số hiệu NHNV36, số vào sổ 527, cấp ngày 15/01/2016.
- 01 Chứng chỉ tiếng Anh giao tiếp trình độ B mang tên Tô Thị D3, sinh ngày 25/6/1996, số hiệu NHNV36, số vào sổ 530, cấp ngày 15/01/2016.

Vật chứng của Cao thanh H:

- 01 (một) chứng chỉ tin học văn phòng trình độ B mang tên Đoàn Ngọc T8 – sinh năm 1968, số hiệu chứng chỉ: NHNV37, đề tên Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V cấp ngày 02/02/2016 (phía dưới có chữ ký xác nhận của Cao Thanh H).
- 13 (mười ba) bản phô tô chứng minh nhân dân trên khổ giấy A4 đề tên của Hà Thị H4, Phạm Thị B, Đỗ Thị Thu H5, Trịnh Thị H6, Hoàng Thị T9, Trịnh Thị H7, Lê Thị B2, Nguyễn Thị Kim L1, Ngô Thị Hồng T10, Lý A D5, Phạm Minh N9, Lý Thị T11, Phan Thanh H8 (phía dưới có chữ ký xác nhận của Cao Thanh H, có danh sách thống kê kèm theo).
- 04 (bốn) danh sách ghi tên người làm chứng chỉ (phía dưới có chữ ký xác nhận của Cao Thanh H).
- 10 (mười) ảnh có kích cỡ 3x4, phía sau ảnh có ghi thông tin cá nhân (phía dưới có chữ ký xác nhận của Cao Thanh H).
- 01 (một) bì thư có kích cỡ khoảng 18x22cm, phía trên góc trái bì thư có ghi H3 (Văn Chấn), phía dưới góc phải bì thư có ghi: chị H, số điện thoại

0975.543.xxx; Lương Ký S2, cầu Yên Bái (phía dưới có chữ ký xác nhận của Cao Thanh H).

* Vật chứng của Trương Thị Thu Y:

- 750 (bảy trăm năm mươi) phôi chứng chỉ sơ cấp nghề.
- 1875 (một nghìn tám trăm bảy mươi lăm) phôi chứng chỉ đề tên Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.
- 50 (năm mươi) phôi chứng chỉ đề tên Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V có chữ ký.
- 9300 (chín nghìn ba trăm) tem bảo an.
- 03 (ba) quyển Sổ ghi danh sách cấp chứng chỉ.
- 55 (năm mươi lăm) Bản phô tô chứng minh nhân dân.
- 110 (một trăm mười) ảnh chân dung kích cỡ 3x4.
- 06 (sáu) chứng chỉ đề tên nơi cấp: Công ty cổ phần giáo dục và cung ứng dịch vụ V.
- 20 (hai mươi) bản hồ sơ đăng ký thi.
- 02 (hai) chứng chỉ đề tên Nguyễn Văn A (chứng chỉ do thực nghiệm điều tra trong quá trình điều tra vụ án).

3.3 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu T

- 01 (một) máy tính bảng nhãn hiệu Microsoft – surface 003694650653, 128Gb màu bạc, đã cũ, đã qua sử dụng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt các bị cáo báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Các bị cáo;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND nơi các bị cáo cư trú;
- Phòng HC STP tỉnh ĐB;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Lan

